

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Giữa niên độ cho kỳ kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2019

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2019



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Bảng cân đối kế toán riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh/Doanh nghiệp số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 21 tháng 11 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên
	Ông Võ Văn Á	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Bà Nguyễn Thị Ám	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Ông Phạm Thanh Thọ	Thành viên
	Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên (đến ngày 17 tháng 5 năm 2019 từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Ông Trần Thanh Hải	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Ông Mark Peacock	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Huỳnh Văn Thòn	Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Trần Tiến Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Bà Đinh Lê Nhật Hằng	Thành viên (đến ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Ông Trần Khánh Dư	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Ông Nguyễn Tiến Phát	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
	Ông Trần Phú Ngọc	Thành viên (từ ngày 28 tháng 6 năm 2019)
Trụ sở đăng ký	Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ Phường Mỹ Xuyên Thành phố Long Xuyên Tỉnh An Giang Việt Nam	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Bảng cân đối kế toán riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		5.451.181.209.384	6.588.539.071.810
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	122.672.607.061	138.743.547.592
Tiền	111		122.672.607.061	104.743.547.592
Các khoản tương đương tiền	112			34.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.429.034.077.916	4.023.975.697.159
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3.364.240.717.650	3.886.452.896.935
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.056.112.807	24.947.932.216
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	22.132.732.978	20.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	226.047.843.139	301.212.183.348
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(211.443.328.658)	(208.637.315.340)
Hàng tồn kho	140	9	1.820.085.471.762	2.326.221.314.832
Hàng tồn kho	141		1.821.520.967.628	2.327.971.332.950
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.435.495.866)	(1.750.018.118)
Tài sản ngắn hạn khác	150		79.389.052.645	99.598.512.227
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	7.040.317.419	2.516.773.333
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		72.348.735.226	97.058.080.588
Thuế phải thu Nhà nước	153			23.658.306
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.141.709.432.591	1.168.782.424.883
Tài sản cố định	220		587.900.889.252	616.083.863.271
Tài sản cố định hữu hình	221	11	416.089.089.024	438.527.794.907
Nguyên giá	222		831.059.669.557	801.868.312.319
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(414.970.580.533)	(363.340.517.412)
Tài sản cố định vô hình	227	12	171.811.800.228	177.556.068.364
Nguyên giá	228		180.235.268.777	183.990.520.477
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.423.468.549)	(6.434.452.113)
Tài sản dở dang dài hạn	240		18.018.009.774	31.545.555.422
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	18.018.009.774	31.545.555.422

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Bảng cân đối kế toán riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Đầu tư tài chính dài hạn	250		489.123.573.350	474.890.494.094
Đầu tư vào các công ty con	251	13(b)	468.834.582.534	447.591.826.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	13(a)	36.409.485.000	36.409.485.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.120.494.184)	(9.110.816.906)
Tài sản dài hạn khác	260		46.666.960.215	46.262.512.096
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	32.409.315.083	30.442.566.796
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		14.257.645.132	15.819.945.300
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.592.890.641.975	7.757.321.496.693
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.900.068.580.759	5.186.018.312.437
Nợ ngắn hạn	310		3.872.698.663.009	5.006.287.271.187
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	923.976.088.098	1.502.051.494.997
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.626.759.693	14.397.435.497
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	94.775.271.580	159.229.949.115
Phải trả người lao động	314		56.900.495.716	55.141.249.132
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	153.045.732.098	157.908.271.799
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	180.799.960.875	71.148.405.535
Vay ngắn hạn	320	19(a)	2.327.873.194.852	2.999.835.220.303
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	79.701.160.097	46.575.244.809
Nợ dài hạn	330		27.369.917.750	179.731.041.250
Phải trả dài hạn khác	337		2.701.650.000	1.380.000.000
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	19(b)		150.000.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		24.668.267.750	28.351.041.250

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

Bảng cân đối kế toán riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
VÔN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.692.822.061.216	2.571.303.184.256
Vốn chủ sở hữu	410	21	2.692.822.061.216	2.571.303.184.256
Vốn cổ phần	411	22	805.933.400.000	805.933.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		756.944.515.492	756.944.515.492
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		79.092.445.126	80.032.557.377
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		772.778.700.598	650.319.711.387
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		650.319.711.387	533.279.708.278
- <i>Chi trả cổ tức</i>	421a		(128.949.344.000)	(268.644.200.000)
- <i>Trích lập và hoàn nhập các quỹ</i>	421a		(72.000.000.000)	19.256.000.000
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		323.408.333.211	366.428.203.109
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.592.890.641.975	7.757.321.496.693

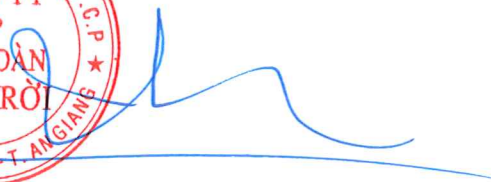
Ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đặng Phương Chi

Nguyễn Tấn Hoàng

Huỳnh Văn Thôn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mẫu B 02a - DN

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2019	30/9/2018	30/9/2019	30/9/2018
		VND	VND	VND	VND
01	24	1.688.859.475.686	1.736.366.682.910	5.804.747.125.096	5.768.425.619.387
02	24	55.247.036.829	39.840.502.677	264.669.505.018	235.302.472.244
10	24	1.633.612.438.857	1.696.526.180.233	5.540.077.620.078	5.533.123.147.143
11	25	1.301.766.543.424	1.354.839.637.645	4.271.784.485.075	4.387.269.450.970
20		331.845.895.433	341.686.542.588	1.268.293.135.003	1.145.853.696.173
21	26	8.602.125.215	8.666.928.558	19.678.525.406	17.169.495.055
22	27	61.809.452.133	78.944.871.183	200.063.081.710	180.699.703.871
23		39.523.125.262	45.778.052.718	135.231.295.829	128.524.399.919
25	28	163.067.078.538	202.038.993.003	512.004.948.728	576.262.220.886
26	29	47.035.000.876	58.637.258.555	186.800.786.041	205.561.785.815
30		68.536.489.101	10.732.348.405	389.102.843.930	200.499.480.656
31	30	11.848.361.140	24.568.388.106	32.355.957.211	29.781.494.599
32		7.085.065.846	916.935.988	7.524.788.836	633.463.964
40		4.763.295.294	23.651.452.118	24.831.168.375	29.148.030.635
50		73.299.784.395	34.383.800.523	413.934.012.305	229.647.511.291
51	31	20.319.606.980	6.561.868.205	88.963.378.926	46.860.137.889
52	31		(1.574.890.965)	1.562.300.168	(1.574.890.965)
60		52.980.177.415	29.396.823.283	323.408.333.211	184.362.264.367

Ngày 29 tháng 10 năm 2019
 Kế toán trưởng

Người lập

Đặng Phương Chi

Nguyễn Tấn Hoàng



Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2019 VND	30/9/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		413.934.012.305	229.647.511.291
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		56.265.549.887	51.112.745.435
Các khoản dự phòng	03		5.818.394.844	15.711.660.562
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.651.634.724)	6.390.510.811
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.652.377.844)	(7.759.251.789)
Chi phí lãi vay	06		135.231.295.829	128.524.399.919
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		597.945.240.297	423.627.576.229
Biến động các khoản phải thu	09		622.665.110.661	(517.343.984.855)
Biến động hàng tồn kho	10		506.450.365.322	(130.607.079.154)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(542.727.554.940)	(635.292.828.273)
Biến động chi phí trả trước	12		(5.272.123.810)	4.898.535.366
			1.179.061.037.530	(854.717.780.687)
Tiền lãi vay đã trả	14		(143.269.119.987)	(132.440.216.397)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(127.554.759.941)	(118.325.149.059)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(39.814.196.963)	(57.121.839.351)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		868.422.960.639	(1.162.604.985.494)

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
			30/9/2019 VND	30/9/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(38.433.018.910)	(26.680.405.388)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		9.653.592.729	37.233.986.545
Tiền chi cho vay	23		(23.410.232.978)	(6.206.386.535)
Tiền thu/(chi) cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, thuần	23		21.277.500.000	5.707.152.467
Tiền chi đầu tư vào các công ty con và liên kết	25		(2.958.775.000)	(16.625.835.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		4.419.457.528	1.756.836.032
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.451.476.631)	(4.814.651.879)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		4.569.345.377.431	6.257.248.371.952
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.390.683.402.882)	(5.020.820.008.096)
Tiền chi trả cổ tức	36		(32.631.217.250)	(24.618.375.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(853.969.242.701)	1.211.809.988.856
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(14.997.758.693)	44.390.351.483
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		138.743.547.592	93.015.862.439
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(1.073.181.838)	352.075.142
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	122.672.607.061	137.758.289.064

Người lập

Ngày 29 tháng 10 năm 2019

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đặng Phương Chi

Nguyễn Tấn Hoàng



Huỳnh Văn Thôn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; sản xuất và kinh doanh phân bón; cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm và bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty có 14 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2019: 14 công ty con và 2 công ty liên kết).

Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		30/09/2019	1/1/2019
Công ty Bảo vệ thực vật An Giang – Campuchia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	76,51%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		30/09/2019	1/1/2019
Công ty TNHH Trích ly dầu cá Vĩnh Hòa (*)	Trích ly dầu cá	60%	60%
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	99,98%	60%
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	50,44%	50,44%
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Kinh doanh thuốc trừ sâu	29,91%	29,91%
Công ty TNHH Thương Mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời Quảng Đông	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	49%	49%

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Tập đoàn vẫn chưa góp vốn vào các công ty này.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(b) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(c) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa : chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất : giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(d) Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(e) Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

(g) Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

(h) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

(j) Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(k) Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

(l) Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

(m) Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

(n) Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(o) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi
Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.
- ▶ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

(p) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

(q) Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	122.672.607.061	104.743.547.592
Các khoản tương đương tiền		34.000.000.000
	122.672.607.061	138.743.547.592

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	267.760.512.303	328.993.570.284
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	282.986.941.940	300.964.320.857
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	281.370.698.584	282.781.315.234
Các khách hàng khác	2.532.122.564.823	2.973.713.690.560
	3.364.240.717.650	3.886.452.896.935

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Các công ty con	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	172.846.763.949	226.849.276.192
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	281.370.698.584	282.781.315.234
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	267.760.512.303	328.993.570.284
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	169.613.408.441	243.214.413.646
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	282.986.941.940	300.964.320.857
Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang – Campuchia	100.473.961.499	111.580.861.605
Các công ty con khác	62.863.647.921	69.652.044.510
	1.337.915.934.637	1.564.035.802.328

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/9/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	15.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Trích Ly Dầu Cắm Vĩnh Hòa	7.132.732.978	-
	<hr/>	<hr/>
	22.132.732.978	20.000.000.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Các khoản cho vay này không được đảm bảo, có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 6%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tạm ứng cho người lao động	62.401.641.850	45.702.647.537
Chiết khấu mua hàng được hưởng	40.065.186.383	122.990.352.919
Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	279.600.000	4.865.718.182
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.565.294.530	2.293.454.530
Phải thu khác	107.587.390.595	112.211.280.399
	<hr/>	<hr/>
	226.047.843.139	301.212.183.348
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/9/2019			1/1/2019				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Nguyễn Thị Mộng Tuyền	Trên 3 năm	9.587.763.755	(9.587.763.755)	-	Trên 3 năm	9.587.763.755	(9.587.763.755)	-
Nguyễn Minh Hùng	Trên 3 năm	9.431.443.002	(9.431.443.002)	-	Trên 3 năm	9.431.443.002	(9.431.443.002)	-
Đinh Thị Phương	Trên 3 năm	9.318.582.005	(6.796.520.791)	2.522.061.214	Trên 3 năm	9.318.582.005	(6.710.707.165)	2.607.874.840
Công ty TNHH Thiên Thùy Dương	Trên 3 năm	6.748.792.350	(6.748.792.350)	-	Trên 3 năm	7.149.945.350	(7.149.945.350)	-
Lê Tam Quốc	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.125.487.847)	150.000.000	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.125.487.847)	150.000.000
Võ Văn Nam	Trên 3 năm	6.650.573.077	(6.650.573.077)	-	Trên 3 năm	6.680.573.077	(6.680.573.077)	-
Trần Quốc Hưng	Trong vòng 1 năm	5.469.097.810	(5.469.097.810)	-	Trong vòng 1 năm	5.540.497.360	(5.540.497.360)	-
Nguyễn Văn Thao	Trên 3 năm	5.618.309.205	(5.198.309.205)	420.000.000	Trên 3 năm	5.618.309.205	(5.198.309.205)	420.000.000
Công ty TNHH Tân Sáng	Trên 3 năm	3.400.000.000	(2.380.000.000)	1.020.000.000	Trên 3 năm	7.143.944.255	(4.146.582.766)	2.997.361.489
Nguyễn Văn Trung	Trên 3 năm	4.565.176.319	(4.565.176.319)	-	Trên 3 năm	4.565.176.319	(4.565.176.319)	-
Các đối tượng khác		197.279.575.629	(147.490.164.502)	49.789.411.127		310.557.189.973	(142.500.829.494)	168.056.360.479
		265.344.800.999	(211.443.328.658)	53.901.472.341		382.868.912.148	(208.637.315.340)	174.231.596.808

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019	30/9/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	208.637.315.340	172.114.412.970
Trích lập dự phòng trong kỳ	24.505.193.358	25.693.451.047
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(21.699.180.040)	(4.346.035.440)
Số dư cuối kỳ	211.443.328.658	193.461.828.577

9. Hàng tồn kho

	30/9/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	26.008.322.764	-
Nguyên vật liệu	344.374.235.773	-	454.852.196.651	-
Công cụ, dụng cụ	744.588.185	-	791.594.875	-
Sản phẩm dở dang	11.373.783.174	-	15.857.656.000	-
Thành phẩm	552.854.699.369	(1.435.495.866)	371.643.419.766	(1.750.018.118)
Hàng hóa	898.718.875.346	-	1.443.119.985.047	-
Hàng gửi đi bán	13.454.785.781	-	15.698.157.847	-
	1.821.520.967.628	(1.435.495.866)	2.327.971.332.950	(1.750.018.118)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019	30/9/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.750.018.118	123.205.485
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.435.495.866	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.750.018.118)	(123.205.485)
Số dư cuối kỳ	1.435.495.866	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	375.426.144.496	211.033.186.105	187.532.644.151	27.876.337.567	801.868.312.319
Tăng trong kỳ	7.131.290.067	13.024.409.438	1.489.807.036	5.152.908.976	26.798.415.517
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	1.260.739.795	2.304.692.588	1.401.596.597	404.750.000	5.371.778.980
Phân loại lại giữa các tài sản	-	(1.146.137.515)	(1.779.119.708)	(32.500.000)	(2.957.757.223)
Chuyển sang CCDC, CP trả trước	-	123.636.364	(123.636.364)	-	-
Số dư cuối kỳ	383.797.094.322	225.339.786.980	188.521.291.712	33.401.496.543	831.059.669.557
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	112.995.145.596	98.304.764.920	138.530.272.185	13.510.334.711	363.340.517.412
Khấu hao trong kỳ	19.118.368.602	19.136.345.046	12.960.174.520	3.062.347.951	54.277.236.119
Thanh lý	-	(849.119.416)	(1.764.850.914)	(32.500.000)	(2.646.470.330)
Phân loại lại giữa các tài sản	-	-	-	-	-
Chuyển sang CCDC, CP trả trước	(702.668)	-	-	-	(702.668)
Số dư cuối kỳ	132.112.811.530	116.591.990.550	149.725.595.791	16.540.182.662	414.970.580.533
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	262.430.998.900	112.728.421.185	49.002.371.966	14.366.002.856	438.527.794.907
Số dư cuối kỳ	251.684.282.792	108.747.796.430	38.795.695.921	16.861.313.881	416.089.089.024



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	170.391.084.536	13.599.435.941	183.990.520.477
Tăng trong kỳ	-	309.300.000	309.300.000
Thanh lý	(4.064.551.700)	-	(4.064.551.700)
Số dư cuối kỳ	166.326.532.836	13.908.735.941	180.235.268.777
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	882.755.123	5.551.696.990	6.434.452.113
Khấu hao trong kỳ	145.691.811	1.843.324.625	1.989.016.436
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.028.446.934	7.395.021.615	8.423.468.549
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	169.508.329.413	8.047.738.951	177.556.068.364
Số dư cuối kỳ	165.298.085.902	6.513.714.326	171.811.800.228

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2019 VND	30/9/2018 VND
Số dư đầu kỳ	31.545.555.422	52.358.251.602
Tăng trong kỳ	11.346.383.429	15.398.601.638
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.371.778.980)	(969.642.950)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(1.508.800.000)
Chuyển sang công ty con	(18.283.981.534)	-
Chuyển sang chi phí trả trước	(1.218.168.563)	(3.840.876.687)
Thanh lý	-	(727.706.845)
Số dư cuối kỳ	18.018.009.774	60.709.826.758

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Nhà máy thuốc Châu Thành	1.450.710.881	-
Hệ thống máy ủ hạt giống	-	18.283.981.534
Nâng cấp các trại sản xuất Giống	13.143.653.305	10.515.484.300
Các dự án khác	3.423.645.588	2.746.089.588
	18.018.009.774	31.545.555.422

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	30/9/2019	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	1/1/2019
		Giá trị ghi sổ VND		Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	29,91%	32.983.650.000	29,91%	32.983.650.000
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời (Quảng Đông)	49,00%	3.425.835.000	49,00%	3.425.835.000
		<hr/>		<hr/>
		- 36.409.485.000	-	36.409.485.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	30/9/2019		1/1/2019	
			Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Công ty Bảo vệ thực vật An Giang – Campuchia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	14.579.600.000	-	14.579.600.000	2.385.593.222
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	60.000.000.000	3.152.685.166	60.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	60.000.000.000	3.676.474.949	60.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ An Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	18.283.981.534	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	3.000.000.000	3.742.740.758	3.000.000.000	3.488.576.274

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	30/9/2019		1/9/2019	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	50.833.316.000	-	50.833.316.000
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón	99,98%	6.758.775.000	5.548.593.311	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	50,44%	12.878.910.000	-	12.878.910.000
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	2.500.000.000	-	1.500.000.000
			468.834.582.534	16.120.494.184	447.591.826.000
					9.110.816.906

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/9/2019	1/1/2019
	VND	VND
Phí bảo hiểm trả trước	956.935.514	420.330.215
Chi phí thuê hoạt động trả trước	2.542.307.158	1.116.029.843
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.541.074.747	980.413.275
	<hr/>	<hr/>
	7.040.317.419	2.516.773.333
	<hr/>	<hr/>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	12.174.071.795	13.015.734.531
Chi phí sửa chữa bảo trì	12.074.499.085	11.595.685.968
Chi phí bao bì	3.616.613.467	3.436.421.924
Khác	4.544.130.736	2.394.724.373
	<hr/>	<hr/>
	32.409.315.083	30.442.566.796
	<hr/>	<hr/>

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/9/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	552.227.818.318	1.185.224.222.968
Eastchem Co., Ltd	204.251.640.000	21.320.656.000
Du Pont Company (Singapore) Pte Limited		72.489.283.228
Các nhà cung cấp khác	167.496.629.780	223.017.332.801
	<hr/>	<hr/>
	923.976.088.098	1.502.051.494.997
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Hoàn thuế VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Phân loại sang thuế phải thu VND	30/9/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	619.624.771.351	(543.807.253.436)	-	(67.837.755.140)	(7.979.762.775)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.063.987.606	88.963.378.926	-	-	(127.554.759.941)	-	86.472.606.591
Thuế thu nhập cá nhân	21.428.024.162	16.307.082.997	-	(2.672.902.386)	(29.642.693.659)	-	5.419.511.114
Các loại thuế khác	12.737.937.347	15.039.505.754	-	-	(24.894.289.226)	-	2.883.153.875
	159.229.949.115	739.934.739.028	(543.807.253.436)	(2.672.902.386)	(249.929.497.966)	(7.979.762.775)	94.775.271.580

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả	124.570.594.098	127.565.378.839
Chi phí lãi vay	4.743.044.696	12.780.868.854
Hoa hồng môi giới	1.119.018.420	3.286.437.000
Chi phí hội nghị khách hàng	7.604.160.000	3.729.540.000
Phân phối nhượng quyền thương mại	2.960.835.256	2.501.883.512
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	12.048.079.628	8.044.163.594
	<hr/>	<hr/>
	153.045.732.098	157.908.271.799

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2019 VND	1/1/2019 VND
Cổ tức phải trả	129.893.956.250	33.575.829.500
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.655.754.757	7.475.678.977
Bảo hiểm y tế, xã hội và thất nghiệp	7.406.492.378	1.131.870.353
Phải trả ngắn hạn khác	39.843.757.490	28.965.026.705
	<hr/>	<hr/>
	180.799.960.875	71.148.405.535

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn
(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019	Biến động trong kỳ	30/9/2019
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND Giảm VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	
Vay ngắn hạn	2.929.835.220.303	4.569.345.377.431	2.177.873.194.852
Trái phiếu thường đáo hạn trong vòng 12 tháng	70.000.000.000	(5.320.683.402.882) (70.000.000.000)	(624.000.000) -
	2.999.835.220.303	4.719.345.377.431	2.327.873.194.852

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Thuyết minh	Loại tiền	30/9/2019	1/1/2019
	(i)	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Bank (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	VND	40.961.867.947	327.829.756.509
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(ii)	VND	106.511.354.134	318.144.803.176
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(iii)	VND	248.660.829.979	337.945.487.155
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(iv)	VND	-	201.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh An Giang	(v)	VND	84.745.612.080	355.748.752.056
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(vi)	VND	46.351.193.908	98.281.755.013
Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd, Chi nhánh Hà Nội	(vii)	VND	925.680.000.000	603.590.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	(viii)	VND	681.185.399.147	674.306.768.674
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(ix)	VND	-	12.987.897.720
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	(x)	VND	5.458.077.757	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	(xi)	VND	38.318.859.900	-
			2.177.873.194.852	2.929.835.220.303



Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Khoản vay này, có hạn mức là 19,9 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 6,0% đến 6,3%
- (ii) Khoản vay này, có hạn mức là 15 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,6% đến 6,0%
- (iii) Khoản vay này, có hạn mức là 15 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,55% đến 5,8%
- (iv) Khoản vay này, có hạn mức là 800 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,8% đến 6,5%. Tại 30 tháng 09 năm 2019, khoản vay này đã được tắt toán toàn bộ.
- (v) Khoản vay này, có hạn mức là 400 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,7% đến 5,8%
- (vi) Khoản vay này, có hạn mức là 400 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 6,2%.
- (vii) Khoản vay này, có hạn mức là 40 triệu USD, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 3,4% đến 3,7%
- (viii) Khoản vay này, có hạn mức là 900 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 6,1%
- (ix) Khoản vay này, có hạn mức là 25 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 5,5%. Tại 30 tháng 09 năm 2019, khoản vay này đã được tắt toán toàn bộ.
- (x) Khoản vay này, có hạn mức là 100 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 6,1%
- (xi) Khoản vay này, có hạn mức là 5 triệu USD, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 5,6%

(b) Vay dài hạn

	30/9/2019	1/1/2019
	VND	VND
Trái phiếu thường	220.000.000.000	220.000.000.000
Giảm trong kỳ	(70.000.000.000)	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh 18a)	(150.000.000.000)	(70.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	150.000.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019	30/9/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	46.575.244.809	37.130.946.078
Trích từ lợi nhuận chưa phân phối	60.000.000.000	62.000.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(26.874.084.712)	(45.245.798.608)
Số dư cuối kỳ	79.701.160.097	53.885.147.470

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	671.611.500.000	278.073.000.000	756.944.515.492	174.238.330.361	533.279.708.278	2.414.147.054.131
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	184.362.264.363	184.362.264.363
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	12.000.000.000	(12.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(62.000.000.000)	(62.000.000.000)
Cổ tức	-	-	-	-	(134.322.300.000)	(134.322.300.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(11.372.965.834)	-	(11.372.965.834)
Hoàn nhập các quỹ	-	-	-	(93.256.000.000)	93.256.000.000	-
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2018	671.611.500.000	278.073.000.000	756.944.515.492	81.609.364.527	602.575.672.641	2.390.814.052.660
	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	805.933.400.000	278.073.000.000	756.944.515.492	80.032.557.377	650.319.711.387	2.571.303.184.256
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	323.408.333.211	323.408.333.211
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	12.000.000.000	(12.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Cổ tức	-	-	-	-	(128.949.344.000)	(128.949.344.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(12.940.112.251)	-	(12.940.112.251)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2019	805.933.400.000	278.073.000.000	756.944.515.492	79.092.445.126	772.778.700.598	2.692.822.061.216

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
	30/9/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	19.465.920	194.659.200.000	19.465.920	194.659.200.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	61.127.420	611.274.200.000	61.127.420	611.274.200.000
	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

23. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 28 tháng 06 năm 2019 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018 là 16% vốn cổ phần tương đương 1.600 VND cho một cổ phiếu, tổng số tiền là 128.949.344.000 VND.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019 VND	30/9/2018 VND (Đã phân loại lại)
Tổng doanh thu:		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	3.789.587.835.581	3.515.216.413.936
▪ Lương thực – Gạo	1.256.573.891.081	1.504.713.739.435
▪ Hạt giống cây trồng	616.681.317.494	618.488.198.737
▪ Bao bì	140.763.445.841	128.949.640.772
▪ Doanh thu khác	1.140.635.099	1.057.626.507
	<hr/>	<hr/>
	5.804.747.125.096	5.768.425.619.387
	<hr/>	<hr/>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
▪ Chiết khấu thương mại	(257.504.160.514)	(218.879.199.065)
▪ Hàng bán bị trả lại	(7.143.916.116)	(16.423.273.179)
▪ Giảm giá hàng bán	(21.428.388)	
	<hr/>	<hr/>
	(264.669.505.018)	(235.302.472.244)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	5.540.077.620.078	5.533.123.147.143
	<hr/>	<hr/>

25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019 VND	30/9/2018 VND
Tổng giá vốn hàng bán:		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	2.515.585.390.900	2.389.395.068.798
▪ Lương thực – Gạo	1.194.842.401.353	1.424.597.189.328
▪ Hạt giống cây trồng	446.764.928.681	463.952.132.972
▪ Bao bì	114.129.072.500	109.169.155.513
▪ Khác	777.213.893	155.904.363
▪ Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(314.522.252)	
	<hr/>	<hr/>
	4.271.784.485.075	4.387.269.450.974
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019	30/9/2018
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	3.332.488.068	2.586.410.457
Cổ tức	3.042.135.670	1.987.451.632
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	11.603.938.544	12.012.960.573
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.651.634.724	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	48.328.400	582.672.393
	19.678.525.406	17.169.495.055

27. Chi phí tài chính

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019	30/9/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	135.231.295.829	128.524.399.919
Chi hỗ trợ thanh toán	48.192.865.856	41.107.404.000
Dự phòng tổn thất đầu tư	7.009.677.278	(5.531.782.798)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.161.209.693	9.628.657.438
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	6.390.510.811
Chi phí tài chính khác	468.033.054	580.514.501
	200.063.081.710	180.699.703.871

28. Chi phí bán hàng

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019	30/9/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	227.030.835.577	229.336.408.758
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	113.795.726.946	158.133.121.037
Chi phí giao tế, hội nghị khách hàng	44.087.258.167	45.419.413.088
Chi phí vận chuyển	20.250.583.943	21.735.373.087
Chi phí vật liệu bao bì	5.790.716.705	7.063.388.290
Chi phí xuất khẩu	36.708.416.886	41.826.462.177
Công tác phí	27.524.945.012	34.434.331.388
Khấu hao và phân bổ	8.640.372.301	9.421.215.762
Chi phí khác	28.176.093.191	28.892.507.299
	512.004.948.728	576.262.220.886

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019	30/9/2018
	VND	VND
		(Đã phân loại lại)
Chi phí nhân viên	107.620.223.613	110.157.260.458
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	13.399.769.719	17.790.035.801
Khấu hao và phân bổ	14.708.886.293	13.255.060.145
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.018.139.208	3.776.676.517
Công tác phí	6.729.370.155	7.679.589.420
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.492.998.631	2.804.077.769
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	2.806.013.318	21.347.415.607
Chi phí khác	34.025.385.104	28.751.670.098
	<hr/>	<hr/>
	186.800.786.041	205.561.785.815
	<hr/>	<hr/>

30. Thu nhập khác

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019	30/9/2018
	VND	VND
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	11.027.925.277	5.577.753.591
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	5.330.269.053	3.185.389.104
Thu nhập khác	15.997.762.881	21.018.351.904
	<hr/>	<hr/>
	32.355.957.211	29.781.494.599
	<hr/>	<hr/>



31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2019	30/9/2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện tại	88.963.378.926	46.860.137.889
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	1.562.300.168	(1.574.890.965)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	90.525.679.094	45.285.246.924

(b) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập tính thuế.

Ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập

Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng giám đốc



Huỳnh Văn Thôn